CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2024/QĐ-CTHHP	*Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải về quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với các khách hàng vận tải quốc tế (gọi tắt là Biểu giá đối ngoại) của Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát.

Điều 2. Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Giám đốc bộ phận, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ thi hành. Trường hợp phát sinh giá không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị có ý kiến về Phòng Thương vụ và báo cáo xin ý kiến Ban Giám đốc Công ty trước khi thực hiện.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 thay thế Quyết định số 04/2024/QĐ-CTHHP ngày 15/02/2024 và các văn bản trước đây trái với quyết định này./.

Nơi nhận: - Cục Hàng hải Việt Nam - Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi - Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi - BGĐ Công ty; - Các bộ phận liên quan; - Lưu: E-Office.	**GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 4300823145 - C.T.C.P * CÔNG TY CP CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT * H.BÌNH SƠN T.QUẢNG NGÃI **Vương Ngọc Linh**

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NƯỚC NGOÀI TẠI BẾN CẢNG TỔNG HỢP CONTAINER HÒA PHÁT DUNG QUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2024/QĐ-CTHHP ngày 01 tháng 10 năm 2024)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá dịch vụ cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam, vận tải quá cảnh vào Việt nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát.

2. Hàng hóa xuất nhập, quá cảnh trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển hoặc người được người vận chuyển ủy thác thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7:30 đến 17:00.

2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 08:00 đến 20:00, ca 2 từ 20:00 đến 08:00; áp dụng cho Công nhân bốc dỡ và các bộ phận phục vụ đi kèm. Cảng hoạt động liên tục các ngày trong năm, kể cả thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ.

III. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ cảng biển tại Biểu giá là Đô la Mỹ (USD).

2. Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải đổi từ Đô la Mỹ ra đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá mua vào tại thời điểm thanh toán của ngân hàng làm thủ tục thanh toán.

3. Các đơn giá quy định tại Biểu giá dịch vụ đối ngoại này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong biểu giá này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng do Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Hòa Phát quản lý.

2. Hàng hóa nhập khẩu hoặc tái nhập: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) là nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Hàng hóa xuất khẩu hoặc tái xuất: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) là nước ngoài.

4. Hàng hóa quá cảnh: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở

ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.

5. **Hàng hóa trung chuyển:** Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển của một cảng biển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác tại cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một cảng khác. Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
6. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
7. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
8. **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
9. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
10. **Người vận chuyển:** Tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.
11. **Người nhận hàng, người gửi hàng:** Là tổ chức, cá nhân có quyền giao, nhận hàng hóa.
12. **Người được ủy thác:** Tổ chức, cá nhân được ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.
13. **Chuyến:** Tàu thủy, phương tiện vào Cảng 01 lượt và rời Cảng 01 lượt tính 01 chuyến.

V. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở:

- Tổng dung tích (Gross tonnage – GT).
- Thời gian được tính bằng giờ, ngày.
- Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc M3.
- Xe chở container và các loại xe khác được tính bằng chiếc.

Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

a. Đối với tàu thủy chở hàng khô– **DRY CARRIERS**: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

b. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

c. Đối với tàu thủy ra, vào để sửa chữa: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

d. Đối với tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy định

như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký bằng 1 GT.

e. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

f. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (1 KW) tính tròn 1 HP (1 KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ.

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

- Là tấn (T) hoặc mét khối (M3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M3 đến 1 tấn hoặc 1 M3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M3
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M3, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M3.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước xếp dỡ, cước lưu kho bãi:

- Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là M3 thì sẽ quy đổi theo tỷ trọng của hàng hóa đó.

PHẦN II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá sử dụng cầu, bến:

- Phương tiện thủy cập cầu để xếp dỡ hàng hóa hoặc thực hiện các dịch vụ khác phải trả theo đơn giá sau:

BIỂU 1 *Đơn vị tính: USD/GT/giờ*

STT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Neo buộc tại cầu, bến.	0,0031
2	Phí neo áp mạn tàu khác tại cầu.	0,0015
3	Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện thủy vẫn chiếm cầu, bến.	0,0060
Thời gian tính phí cầu bến: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu mở khỏi bích.		

- Giá neo đậu khi phương tiện thủy phải di chuyển nhiều bến trong phạm vi Cảng: Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
- Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.
- Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn:
  - Tàu < 2.000 GRT: 45 USD/ phương tiện/ ngày.

2. Giá buộc, cởi dây:

BIỂU 2 *Đơn vị tính: USD/một lần buộc hoặc cởi*

STT	LOẠI TÀU	ĐƠN GIÁ
1	Tàu từ 500GT đến 4000 GT	35,0
2	Tàu từ 4001 GT đến 10.000 GT	49,9
3	Tàu từ 10.001 GT đến 15.000 GT	60,0
4	Tàu từ 15.001 GT đến 20.000 GT	78,9
5	Tàu từ 20.001 GT đến 45.000 GT	91,0
6	Tàu từ 45.001 GT đến 70.000 GT	93,9

- Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá buộc/cởi dây như tại cầu.

3. Giá đóng mở nắp hầm hàng:

- Trường hợp sử dụng cẩu tàu:

BIỂU 3

Đơn vị tính: USD/hầm/lần

STT	Loại tàu	Đơn giá một lần (đóng hoặc mở)	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại trên boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Tàu từ 500GT đến 4000 GT	10,1	15,3
2	Tàu từ 4001 GT đến 10.000 GT	18	20,7
3	Tàu từ 10.001 GT đến 15.000 GT	22,1	25,2
4	Tàu từ 15.001 GT đến 20.000 GT	31,5	35,1
5	Tàu từ 20.001 GT đến 45.000 GT	40,5	49,5
6	Tàu từ 45.001 GT đến 70.000 GT	58,5	76,5

- Trường hợp sử dụng cẩu bờ để phục vụ việc đóng/mở hầm hàng: đơn giá được tính tăng thêm 150% mức giá tại **BIỂU 3**.
- Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 180% đơn giá tại **BIỂU 3**.

II. DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá cung cấp nước ngọt: Neo đỗ tại cầu: 2,5 USD/m^3.

2. Giá đổ rác: Phương tiện đỗ tại cầu, phao, vịnh tối thiểu 2 ngày phải đổ rác 1 lần theo đơn giá sau:

- Tàu dưới 200GT: tại cầu: 4 USD/lần.
- Tàu từ 200 GT trở lên: tại cầu: 18 USD/lần.
- Trường hợp tàu đổ rác với khối lượng lớn hơn 1m3 hoặc rác thải nguy hại, theo đơn giá thỏa thuận.

3. Giá cấp điện bờ: Giá cấp điện cho tàu: 0,45 USD/ Kwh.

4. Dịch vụ vét hầm tàu:

- Vét hầm tàu: 0,20 USD /Tấn.
- Cung cấp nhân công vét hầm tàu: 0,11 USD /Tấn.

5. Dịch vụ vệ sinh hầm hàng: Theo thỏa thuận.

6. Các dịch vụ hàng hóa phát sinh khác ngoài danh mục: Theo thỏa thuận; nhưng không vượt quá mức quy định của Nhà nước (nếu có).

III.DỊCH VỤ XẾP DỠ

A. Nhóm hàng hóa thông thường.

BIỂU 4

Đơn vị tính: USD/Tấn

STT	Loại hàng hóa	ĐƠN GIÁ		
		Hầm tàu/xà lan <-> ô tô/mặt bến		Kiểm đếm/giao nhận
		Cẩu tàu	Cẩu Cảng	
Nhóm 1	Hàng rời: Than, đá dăm, đá cục, cát, Quặng, xỉ lò cao, thạch cao rời…v..v..	1,4	2,6	0,13
Nhóm 2	Các loại hàng bao (Trọng lương từ 25 tấn đến dưới 50 tấn)	2,7	3,2	0,15

Nhóm 3	Thép HRC	2,0	3,4	0,20
	Thép xây dựng dạng bó ..v..v.	3,7	4,2	
	Thép xây dựng dạng cuộn ..v..v	3,5	4,0	
	Thép tấm, gang thỏi ..v..v	3,8	4,3	
Nhóm 4	Phế Ngoại	4,0	4,0	0,13
	Phế Nội	8,7	8,7	

B. Nhóm hàng hóa thiết bị, cồng kềnh, trọng lượng cao.

Cước xếp dỡ hàng thiết bị, trọng lượng cao, không phân biệt đóng gói hay để trần, hàng cồng kềnh, hàng khác chưa nêu ở trên như sau:

BIỂU 5

Đơn vị tính: USD/FT

Phân loại	Quy cách hàng hóa	ĐƠN GIÁ			
		Hầm tàu/xà lan <-> ô tô/mặt bến			Kiểm đếm/giao nhận
		Cẩu tàu	Cẩu Cảng	Cẩu khách thuê ngoài	
Loại 1	Khối lượng < 15 tấn; hoặc rộng < 2,2 mét; hoặc cao < 2,8 mét; hoặc dài < 12 mét.	2,3	4,8	Cảng thu 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng	0,15
Loại 2	Khối lượng ≥ 15 tấn đến < 25 tấn; hoặc rộng ≥ 2,2 mét đến < 4 mét; hoặc cao ≥ 2,8 mét đến < 4 mét; hoặc dài ≥ 12 mét đến < 20 mét.	3,2	5,6		
Loại 3	Khối lượng ≥ 25 tấn đến < 45 tấn; hoặc rộng ≥ 4 mét đến < 7 mét; hoặc cao ≥ 4 mét đến < 5 mét; hoặc dài ≥ 20 mét đến < 30 mét.	4,2	6,6		
Loại 4	Khối lượng ≥ 45 tấn đến < 80 tấn; hoặc rộng ≥ 7 mét đến < 9 mét; hoặc cao ≥ 5 mét đến < 6 mét; hoặc dài ≥ 30 mét đến < 40 mét.	Thỏa thuận			
Loại 5	Khối lượng ≥ 80 tấn đến < 160 tấn; hoặc rộng ≥ 9 mét đến < 10 mét; hoặc cao ≥ 6 mét đến < 7 mét; hoặc dài ≥ 40 mét đến < 50 mét.				
Loại 6	Khối lượng ≥ 160 tấn và cao >7 mét.				

Ghi chú:

- Đơn vị quy đổi được tính theo công thức FT = Max (GW; M3).
- Trường hợp xếp dỡ hàng hóa theo yêu cầu đặc biệt của chủ hàng: Giá thỏa thuận.
- Trường hợp nâng hạ lần hai từ mặt bến -> ô tô sẽ tính theo đơn giá tại **BIỂU 5**.
- Xe vận chuyển nội bộ cảng: Giá thỏa thuận.

- Xe nâng làm hàng trong hầm tàu tính theo **BIỂU 8** của Biểu cước này.

1. Một số trường hợp phát sinh giá:

a. Trường hợp cảng đồng ý cho chủ hàng đưa phương tiện, công nhân vào Cảng để thực hiện việc xếp dỡ (chủ hàng có công văn cam kết chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ các nội quy, quy định của Cảng) Cảng thu 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng.

b. Trường hợp việc xếp dỡ trên tàu thực hiện bằng thiết bị của tàu do thuyền viên điều khiển, công nhân cảng chỉ tham gia hỗ trợ thao tác dưới mã hàng thì Cảng thu 80% mức giá cẩu tàu ở **BIỂU 5**.

c. Các loại hàng bụi, bẩn, có mùi khó chịu như than, quặng, đá tăng 30% so với **BIỂU 4**.

d. Xếp dỡ đảo hàng

- Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Hầm tàu/xà lan <-> ô tô/mặt bến.

- Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: Tính giá bằng một lượt xếp dỡ theo **BIỂU 4** đối với hàng hóa tính theo tấn và theo **BIỂU 5** đối với hàng hóa tính theo FT.

e. Tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi **(tối thiểu 2 giờ chờ đợi)** của công nhân, phương tiện Cảng trong quá trình xếp dỡ phải trả chi phí chờ đợi cho công nhân tính theo **BIỂU 7** và phương tiện chờ đợi tính theo 50% đơn giá tác nghiệp theo **BIỂU 4** và **BIỂU 5.**

2. Giá lưu kho/bãi:

Quy ước:

- Hàng bao, hàng thông thường tính theo tấn.
- Hàng thiết bị tính theo FT quy đổi.
- Hàng lưu bãi mà chủ hàng có nhu cầu che bạt, cước tính thêm 0,7 USD/Tấn hoặc FT.
- Thời gian tính lưu kho bãi kể từ ngày đầu tiên của tấn hàng phương tiện vào kho bãi và được tính lũy tiến cụ thể như sau:

+ Từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 30 tính theo đơn giá **BIỂU 6.**
+ Từ ngày 31 đến ngày thứ 60: Tăng 30% đơn giá theo **BIỂU 6.**
+ Từ ngày 61 đến ngày thứ 90: Tăng 50% đơn giá theo **BIỂU 6.**
+ Từ ngày 91 trở đi: Tăng 100% đơn giá theo **BIỂU 6.**

*** Tại bãi/mặt bến**

BIỂU 6 *Đơn vị tính: USD/tấn/ngày* hoặc *USD/FT/ngày*

STT	Loại hàng	Đơn giá
1	Hàng rời	0,11
2	Hàng bao/ kim khí	0,12
3	Hàng thiết bị, hàng cồng kềnh, trọng lượng cao; hàng khác	0,18
4	Hàng sắt thép	0,12
*Thời gian lưu bãi được tính từ lượt hàng hóa đầu tiên được hạ xuống mặt bến Cảng.		

3. Giá cân hàng: 0,14 USD/Tấn.

IV. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

1. Giá chờ và thuê công nhân

BIỂU 7

***Giá chờ đợi theo giờ thực tế**		
Công nhân chờ đợi theo giờ thực tế	4,5 USD/giờ/người	Căn cứ vào thời gian chờ đợi
***Giá thuê nhân công theo thời gian làm việc**		
Giá thuê công nhân theo giờ	5,5 USD/người	

2. Thuê cần cẩu di động, thiết bị nâng di động:

a. Tùy vào loại hàng hóa khách hàng yêu cầu, thuê cần cẩu di động sẽ theo giá thỏa thuận.

b. Đối với thiết bị nâng di động:

BIỂU 8

***Thuê thiết bị nâng hạ di động theo ca (1 ca 12 tiếng)**	
Xe nâng 5T – 15T	360 USD
Xe nâng 28 T	540 USD
***Thuê thiết bị nâng hạ di động theo giờ (Tối thiểu 4 giờ thuê)**	
Xe nâng 5T – 15 T	125 USD
Xe nâng 28 T	230 USD
***Thuê thiết bị dỡ hàng**	
Cẩu bánh lốp di động	Giá thỏa thuận

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong Biểu giá này, các đơn vị và Phòng Thương vụ, chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận theo từng tác nghiệp và báo cáo, xin ý kiến Ban Giám đốc trước khi thực hiện.

2. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo Biểu giá này.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT

M.S.D.N: 4300825... CÔNG TY CP CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT H.BÌNH SƠN T.QUẢNG NGÃI

Vương Ngọc Linh